



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Môi trường (Phòng kỹ thuật 8)**

Laboratory: **Environmental Testing Laboratory (Technical Division 8)**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 (QUATEST 2)**

Organization: **Quality Assurance and Testing Center 2 (QUATEST 2)**

Số hiệu/ Code: **VILAS 023**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

Người quản lý: **Đặng Tuấn Kiệt**

Laboratory manager: **Dang Tuan Kiet**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **từ ngày / /2026 đến ngày 17 /3/2031**

Địa chỉ: **Số 2 Ngô Quyền, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng**

Address: **No 2 Ngo Quyen, Son Tra ward, Da Nang city**

Địa điểm: **Số 2 Ngô Quyền, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng**

Location: **No 2 Ngo Quyen, Son Tra ward, Da Nang city**

Điện thoại/ Tel: **0236 6278889**

Email: **k8@quatest2.gov.vn**

Website: **www.quatest2.gov.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Môi trường (Phòng kỹ thuật 8)*****Environmental Testing Laboratory (Technical Division 8)*****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Độ đục <i>Determination of Turbidity</i>	0,1 NTU	SMEWW 2130B:2023
2.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước mặt, nước thải, nước cho bê tông và vữa <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water, surface water, wastewater, water for concrete and mortar</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
3.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp quang phổ <i>Determination of Nitrite content Spectrometric method</i>	0,005 mg/L	TCVN 6178:1996
4.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp quang phổ dùng axit Sunfosalixylic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6180:1996
5.	Nước sạch, nước dưới đất, nước cho bê tông và vữa <i>Domestic water, ground water, water for concrete and mortar</i>	Xác định hàm lượng Sunfat <i>Determination of Sulfate content</i>	3,0 mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ C, E:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Môi trường (Phòng kỹ thuật 8)*****Environmental Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
6.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải sau xử lý, Nước cho bê tông và vữa <i>Domestic water, surface water, ground water, treated wastewater, water for concrete and mortar</i>	Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị Cromat (Phương pháp Mo) hoặc chuẩn độ điện thế <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method) or Potentiometric method</i>	3,0 mg/L	TCVN 6194:1996 SMEWW 4500-Cl ⁻ D:2023
7.	Nước sạch, nước thải <i>Domestic water, wastewater</i>	Xác định độ màu Phương pháp C <i>Determination of color Method C</i>	Nước sạch/ <i>Domestic water:</i> 2,0 mgPt-Co/L Nước thải/ <i>Wastewater:</i> 5,1 mgPt-Co/L	TCVN 6185:2015
8.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ. <i>Domestic water, ground water, marine water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp chưng cất và đo thể sử dụng ISE (hoặc đo màu UV- VIS) <i>Determination of Amonium content Distillation and Potentiometric ISE method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B, D,F:2023
9.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước thải <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water, wastewater.</i>	Xác định hàm lượng Florua Phương pháp sắc ký Ion <i>Determination of Fluoride content Liquid chromatography of ion method.</i>	0,2 mg/L	TCVN 6494-1:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Môi trường (Phòng kỹ thuật 8)*****Environmental Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
10.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water, surface water, wastewater.</i>	Xác định hàm lượng Cyanua Phương pháp so màu <i>Determination of Cyanide content Colorimetrics method</i>	0,003 mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C, D, E:2023
11.	Nước sạch, nước dưới đất, nước thải, nước cho bê tông và vữa <i>Domestic water, ground water, wastewater, water for concrete and mortar</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) <i>Determination of total dissolved solid content (TDS)</i>	5,0 mg/L	SMEWW 2540 C:2023
12.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water</i>	Xác định hàm lượng Boron Phương pháp đo quang <i>Determination of Boron content Photometric method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-B, C:2023
13.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước thải <i>Domestic water, bottled drinking water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clo tổng số và Clo dư tự do Phương pháp chuẩn độ Iốt <i>Determination of total chlorine and free Chlorine Iodometric titration method</i>	Clo tổng số/ <i>total chlorine</i> : 0,71 mg/L Clo dư tự do/ <i>free Chlorine</i> : 0,2 mg/L	TCVN 6225-3:2011
14.		Xác định hàm lượng Clo dư tự do Phương pháp chuẩn độ Iốt <i>Determination of free Chlorine Iodometric titration method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 4500-Cl B, C:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Môi trường (Phòng kỹ thuật 8)*****Environmental Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
15.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước thải, <i>Domestic water, bottled drinking water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clo dư tự do Phương pháp đo màu DPD <i>Determination of free Chlorine content DPD colorimetric method</i>	(0,07 ~ 5) mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023
16.	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water, ground water</i>	Xác định độ cứng <i>Determination of total hardness</i>	7,0 mg/L	SMEWW 2340 C:2023
17.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Fe tổng Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1-10 phenantrolin <i>Determination of total Iron content Spectrometric method using 1-10 phenanthrolin</i>	0,01 mg/L	TCVN 6177:1996
18.	Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt <i>Domestic water, ground water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp trắc quang dùng Fomaldoxim <i>Determination of Manganese content Fomaldoxime spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6002:1995
19.	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water, ground water</i>	Xác định hàm lượng Sulfur <i>Determination of Sulfur content</i>	0,037 mg/L	SMEWW 4500-S ² -B, D:2023
20.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Sulfur <i>Determination of Sulfur content</i>	0,078 mg/L	SMEWW 4500-S ² -B, D:2023
21.	Nước sạch, nước dưới đất, nước cho bê tông và vữa <i>Domestic water, ground water, water for concrete and mortar</i>	Xác định chỉ số Pecmanganat <i>Determination of permanganate index</i>	0,9 mg/L	TCVN 6186:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Môi trường (Phòng kỹ thuật 8)*****Environmental Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
22.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, bottled drinking water, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hoạt độ phóng xạ α , β Phương pháp nguồn mỏng <i>Determination of Gross Alpha, Gross Beta Radioactivity The thin- window method</i>	Hoạt độ/Gross α : 0,1 Bq/L Hoạt độ/Gross β : 0,6 Bq/L	TCVN 8879:2011 SMEWW 7110 B, C:2023
23.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai <i>Bottled drinking water, bottled natural mineral water</i>	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp trắc quang dùng Fomaldoxim <i>Determination of Manganese content Fomaldoxime spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6002:1995
24.	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước thải <i>Bottled natural mineral water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng dầu mỡ và sản phẩm dầu mỡ (dầu mỡ khoáng) Phương pháp hồng ngoại <i>Determination of mineral oil and grease content Infrared method</i>	1,0 mg/L	SMEWW 5520 C:2023
25.	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai <i>Bottled natural mineral water</i>	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion bằng cách đo chỉ số metylen xanh (MBAS) <i>Determination of anionic surfactants content by mesurement of the methylene blue index</i>	0,091 mg/L	TCVN 6622-1:2009
26.	Nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ, nước thải <i>surface water, ground water, marine water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp quang phổ <i>Determination of Nitrite content Spectrometric method</i>	0,005 mg/L	TCVN 6178:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Môi trường (Phòng kỹ thuật 8)*****Environmental Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
27.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, ground water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp quang phổ dùng axit Sunfosalixylic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,03 mg/L	TCVN 6180:1996
28.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp dùng cho mẫu không pha loãng <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅) Method for undiluted samples</i>	3,0 mg/L	SMEWW 5210 B:2023
29.	Nước mặt, nước biển ven bờ, nước thải <i>Surface water, marine water, wastewater</i>	Xác định oxy hòa tan Phương pháp Iod <i>Determination of dissolved oxygen Iodometric method</i>	0,1 mg/L	TCVN 7324:2004
30.		Xác định oxy hòa tan Phương pháp điện cực màng <i>Determination of dissolved oxygen Membrane electrode method</i>	0,1 mg/L	TCVN 7325:2016 SMEWW 4500-O G:2023
31.		Xác định tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <i>Determination of total suspended solid</i>	7,0 mg/L	SMEWW 2540 D:2023
32.		Xác định hàm lượng carbon hữu cơ (TOC) <i>Determination of TOC content</i>	3,0 mg/L	SMEWW 5310 B:2023
33.	Nước cho bê tông và vữa <i>Water for concrete and mortar</i>	Xác định tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <i>Determination of total suspended solid (TSS)</i>	7,0 mg/L	SMEWW 2540 D:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Môi trường (Phòng kỹ thuật 8)*****Environmental Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
34.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, ground water</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp đo quang đối với nước ô nhiễm nhẹ <i>Determination of Chromium (VI) content Photometric method for weakly contaminated water</i>	0,009 mg/L	TCVN 7939:2008
35.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng dầu mỡ Phương pháp hồng ngoại <i>Determination of oil and grease content Infrared method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 5520 C:2023
36.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion bằng cách đo chỉ số metylen xanh (MBAS) <i>Determination of anionic surfactants content by mesurement of the methylene blue index</i>	Nước mặt/ <i>Surface water:</i> 0,08 mg/L Nước thải/ <i>Wastewater:</i> 0,1 mg/L	TCVN 6622-1:2009
37.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Determination of the chemical oxygen demand</i>	Nước mặt/ <i>Surface water:</i> 5,0 mg/L Nước thải/ <i>Wastewater:</i> 15 mg/L	SMEWW 5220B.4b 2023
38.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Determination of the chemical oxygen demand</i>	(40 ~ 400) mg/L	SMEWW 5220 C:2023
39.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định chỉ số phenol Phương pháp trắc phổ dùng 4- aminoantipyrin sau khi chưng cất <i>Determination of phenol Index 4-aminoantipyrine spectrometric method after distillation</i>	0,03 mg/L	TCVN 6216:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Môi trường (Phòng kỹ thuật 8)

Environmental Testing Laboratory (Technical Division 8)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
40.	Nước mặt, nước biển ven bờ, nước thải <i>Surface water, marine water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Phosphat Phương pháp đo phổ dùng amonimolipdat <i>Determination of Phosphate content Amonium molybdate spectrometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6202:2008
41.	Nước dưới đất <i>ground water</i>	Xác định hàm lượng Canxi- Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Calcium content EDTA Titrimetric</i>	1,5 mg/L	SMEWW 3500-Ca B:2023
42.		Xác định hàm lượng Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Magnesium content EDTA Titrimetric method</i>	1,5 mg/L	SMEWW 3500-Mg B:2023
43.	Nước biển ven bờ, nước thải <i>Marine water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp so màu <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using Brucine</i>	Nước biển ven bờ/ <i>Marine water:</i> 0,14 mg/L Nước thải/ <i>Wastewater:</i> 0,16 mg/L	US EPA Method 352.1:1971
44.		Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp đo quang đối với nước ô nhiễm nhẹ <i>Determination of Chromium (VI) content Photometric method for weakly contaminated water</i>	Nước biển ven bờ/ <i>Marine water:</i> 0,008 mg/L Nước thải/ <i>Wastewater:</i> 0,015 mg/L	SMEWW 3500 Cr B:2023
45.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda <i>Determination of Nitrogen content Catalytic digestion after reduction with Devada's alloy method</i>	3,0 mg/L	TCVN 6638:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Môi trường (Phòng kỹ thuật 8)*****Environmental Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
46.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Phospho Phương pháp đo phổ dùng amonimolipdat <i>Determination of Phosphorus content Amonium molybdate spectrometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6202:2008
47.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Amonium content Distillation and titration method</i>	1,0 mg/L	TCVN 5988:1995 SMEWW 4500 NH ₃ B & C:2023
48.		Xác định nhu cầu sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung Allyl Thiourea <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅). Dilution and seeding method with Allyl Thiourea</i>	8,0 mg/L	SMEWW 5210 B:2023
49.	Nước sạch, nước dưới đất, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, ground water, natural mineral water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Hg Phương pháp phân hủy nhiệt, tạo hỗn hống và quang phổ hấp thụ nguyên tử <i>Determination of Hg content Thermal decomposition, amalgamation and atomic absorption spectrometry method</i>	0,5 µg/L	US EPA Method 7473:2007
50.		Xác định hàm lượng As Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật tạo hydrides <i>Determination of As content Hydride generation Atomic absorption spectrophotometry method</i>	0,5 µg/L	TCVN 6626:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Môi trường (Phòng kỹ thuật 8)*****Environmental Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
51.	Nước sạch, nước dưới đất, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, ground water, natural mineral water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Cu, Zn Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Cu, Zn content Flame Atomic absorption spectrophotometry method</i>	Cu, Zn: 0,05 mg/L	TCVN 6193:1996
52.	Nước sạch, nước dưới đất, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, ground water, natural mineral water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Clorit, Clorat Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Chlorite, Chlorate content Ion Chromatography method</i>	Clorit: 30 µg/L Clorat: 30 µg/L	TCVN 6494-4:2000
53.	Nước sạch, nước dưới đất, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, ground water, natural mineral water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Bromat hòa tan Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of dissolved Bromate content Ion Chromatography method</i>	10 µg/L	ISO 15061:2001
54.	Nước sạch, nước dưới đất, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, ground water, natural mineral water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Cd, Pb Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphit <i>Determination of Cd, Pb content Graphite furnace Atomic absorption spectrophotometry method</i>	Pb: 0,01 mg/L Cd: 0,002 mg/L	SMEWW 3113B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Môi trường (Phòng kỹ thuật 8)

Environmental Testing Laboratory (Technical Division 8)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
55.	Nước sạch, nước dưới đất, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, ground water, natural mineral water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Na, K Phương pháp quang phổ phát xạ ngọn lửa <i>Determination of Na content Flame emission spectrometry method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6196-3:2000
56.	Nước sạch, nước dưới đất, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, ground water, natural mineral water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Sb Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật tạo hydrides <i>Determination of Sb content Hydride generation Atomic absorption spectrophotometry method</i>	0,5 µg/L	SMEWW 3114B:2023
57.	Nước sạch, nước dưới đất, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, ground water, natural mineral water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Crôm Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Chromium content Flame Atomic absorption spectrophotometry method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6222:2008
58.	Nước sạch, nước dưới đất, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, ground water, natural mineral water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Ba, Mo, Ni, Se, Al Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật lò graphit <i>Determination of Ba, Mo, Ni, Se, Al content Graphite furnace Atomic absorption spectrophotometry method</i>	Ba: 0,05 mg/L Mo, Ni, Se: 0,01 mg/L Al: 0,02 mg/L	SMEWW 3113B :2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Môi trường (Phòng kỹ thuật 8)*****Environmental Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
59.	Nước sạch, nước dưới đất, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, ground water, natural mineral water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định hàm lượng kim loại: Hg, As, Sb, Pb, Cd, Cu, Zn, Cr, Ba, Mo, Ni, Se, Al, B Phương pháp ICP-MS <i>Determination of metals: Hg, As, Sb, Pb, Cd, Cu, Zn, Cr, Ba, Mo, Ni, Se, Al content ICP-MS method</i>	Hg: 1,0 µg/L Cd, Sb, As, Se: 2,0 µg/L Pb : 5,0 µg/L Ba: 20 µg/L Cu, Mo, Ni, Cr, B: 10 µg/L Al, Zn: 20 µg/L	SMEWW 3125B:2023 US EPA 200.8:1994
60.	Nước sạch, nước dưới đất, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, ground water, natural mineral water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Gamma-BHC, Alpha- BHC, Belta-BHC, Delta-BHC, Heptachlor, Alachlor, Aldrin, Heptachlor Epoxide, Chlodane, Dieldrine, DDTs, Methoxychlor, Hexachlorobenzene, Endosuphan I, DDE, Endrine, Endosuphan II, DDD, Endrine Aldehyde, Endosuphan sulphate, Endrin Ketone) Phương pháp GC/MS <i>Determination of residues Pesticide (Gamma-BHC, Alpha- BHC, Belta-BHC, Delta-BHC, Heptachlor, Alachlor, Aldrin, Heptachlor Epoxide, Chlodane, Dieldrine, DDTs, Methoxychlor, Hexachlorobenzene, Endosuphan I, DDE, Endrine, Endosuphan II, DDD, Endrine Aldehyde, Endosuphan sulphate, Endrin Ketone) GC/MS method</i>	0,015µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>extraction method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp phân tích/analysis method: US EPA Method 8270E:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Môi trường (Phòng kỹ thuật 8)*****Environmental Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
61.	Nước sạch, nước dưới đất, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, ground water, natural mineral water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Chlorpyrifos, Permethrin, Trifluralin) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Pesticides residue (Chlorpyrifos, Permethrin, Trifluralin) GC/MS method</i>	1,0 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>extraction method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp phân tích/analysis method: US EPA Method 8270E:2018
62.		Xác định hàm lượng PCBs (PCB 28; 52; 101; 118; 138; 153; 180) Phương pháp GC/MS <i>Determination of PCBs (PCB 28; 52; 101; 138; 153; 118, 180) content GC/MS method</i>	0,01 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>extraction method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp phân tích/analysis method: US EPA Method 8270E:2018
63.	Nước sạch, nước dưới đất, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, ground water, natural mineral water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Epichlorhidrin Phương pháp GC/MS <i>Determination of Epichlorhidrin content GC/MS method</i>	0,2 µg/L	US EPA method 8260D:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Môi trường (Phòng kỹ thuật 8)*****Environmental Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
64.	Nước sạch, nước dưới đất, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, ground water, natural mineral water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Phenol và dẫn xuất phenol (Phenol; 2- Chlorophenol; 2-Nitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 2,4- Dichlorophenol; 4-Chloro,3- methylphenol; 2,4,6- trichlorophenol; 4-Nitrophenol; 2-Methyl-4,6-Dinitrophenol; Pentachlorophenol) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Phenols content ((Phenol; 2-Chlorophenol; 2- Nitrophenol; 2,4- Dimethylphenol; 2,4- Dichlorophenol; 4-Chloro,3- methylphenol; 2,4,6- trichlorophenol; 4-Nitrophenol; 2-Methyl-4,6-Dinitrophenol; Pentachlorophenol) GC/MS method</i>	0,08 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>extration method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp phân tích/analysis method: US EPA method 8270E:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Môi trường (Phòng kỹ thuật 8)

Environmental Testing Laboratory (Technical Division 8)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
65.	Nước sạch, nước dưới đất, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, ground water, natural mineral water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật: Acrylamide, Aldicarb, Carbofuran, MCPA, 2,4-DB, Fenoprop (2,4,5-TP), Mecoprop (MCP), Isoproturon, Molinate, Chlorotoluron, Pendimethalin, Simazine, Propanil, Dichloprop (2,4-DP), Atrazine và các dẫn xuất Chloror-s-triazine (Desisopropyl atrazin, Desethyl atrazine), Cyanazine, Hydroxyatrazine Phương pháp LC/MS <i>Determination of Pesticide groups residues: Aldicarb, Carbofuran, MCPA, 2,4-DB, Fenoprop (2,4,5-TP), Mecoprop (MCP), Isoproturon, Molinate, Chlorotoluron, Pendimethalin, Simazine, Propanil, Dichloprop (2,4-DP), Atrazine và các dẫn xuất Chloror-s-triazine (Desisopropyl atrazin, Desethyl atrazine), Cyanazine, Hydroxyatrazine LC/MS method</i>	Acrylamide: 0,3 µg/L, Cyanazine: 0,4 µg/L Aldicarb, Carbofuran, Fenoprop (2,4,5-TP), Mecoprop (MCP), Isoproturon, Molinate, Chlorotoluron, Propanil, Desisopropyl atrazin, Desethyl atrazine, Hydroxyatrazine: 3,0 µg/L MCPA: 1,5 µg/L 2,4-DB, Dichloprop (2,4- DP): 30 µg/L Pendimethalin: 20 µg/L Simazine: 1,5 µg/L	KT2.QT.CH-143:2022
66.	Nước sạch, nước dưới đất, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, ground water, natural mineral water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định hàm lượng VOCs Phương pháp GC/MS <i>Determination of VOCs content GC/MS method</i>	Phụ lục/Appendix 1	US EPA Method 5021A:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Môi trường (Phòng kỹ thuật 8)

Environmental Testing Laboratory (Technical Division 8)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
67.	Nước sạch, nước dưới đất, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic Water, ground water, natural mineral water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định hàm lượng PAHs (Naphthalene; Acenaphthylene; Acenaphthene; Phenanthrene; Anthracene; Fluorene; Fluoranthene; Pyrene; Benzo(a)Anthracene; Chrysene; Benzo(b)Fluoranthene; Benzo(k)Fluoranthene; Benzo(a)Pyrene; Indeno (1,2,3-c, d) pyrene; Dibenzo (a, h) Anthracene; Benzo (g, h, i) Perylene) Phương pháp GC/MS <i>Determination of PAHs conetnt (Naphthalene; Acenaphthylene; Acenaphthene; Phenanthrene; Anthracene; Fluorene; Fluoranthene; Pyrene; Benzo(a)Anthracene; Chrysene; Benzo(b)Fluoranthene; Benzo(k)Fluoranthene; Benzo(a)Pyrene; Indeno (1,2,3-c, d) pyrene; Dibenzo (a, h) Anthracene; Benzo (g, h, i) Perylene) GC/MS method</i>	0,06 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>extration method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp phân tích/analysis method: US EPA method 8270E:2018
68.	Nước sạch <i>Domestic Water</i>	Xác định hàm lượng Axit dicloroaxetic, Axit tricloloaxetic, Axit monochloroaxetic thuộc nhóm axit Haloacetic: Phương pháp GC/MS <i>Determination of dichloroacetic acid, trichloroacetic acid, monochloroacetic acid of group of Haloacetic Acids. GC/MS method</i>	Dichloroacetic acid: 30 µg/L Trichloroacetic acid: 30 µg/L Axit Monochloroacetic acid: 15 µg/L	US EPA Method 552.2:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Môi trường (Phòng kỹ thuật 8)

Environmental Testing Laboratory (Technical Division 8)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
69.	Nước sạch <i>Domestic Water</i>	Xác định các thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ: Dicloroaxetonitril (Cl ₂ CHCN) Dibromoaxetonitril (Br ₂ CHCN) Tricloroaxetonitril (Cl ₃ CHCN) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Disinfectants and by-products: Dicloroaxetonitril (Cl₂CHCN) Dibromoaxetonitril (Br₂CHCN) Tricloroaxetonitril (Cl₃CHCN) GC/MS method</i>	Dicloroaxetonitril, Dibromoaxetonitril: 10 µg/L Tricloroaxetonitril: 1,0 µg/L	US EPA Method 551.1:1995
70.		Xác định hàm lượng kim loại: Hg, As, Sb, Pb, Cd, Cu, Zn, Cr, Ba, Mo, Ni, Se, Al, Sn Phương pháp ICP-MS <i>Determination of metals content: Hg, As, Sb, Pb, Cd, Cu, Zn, Cr, Ba, Mo, Ni, Se, Al, Sn ICP-MS Method</i>	Hg, As, Sb, Cd, Se: 2,0 µg/L Pb, Mo, Ni, Cr, Cu: 10 µg/L Ba, Al, Zn: 50 µg/L Sn: 20 µg/L	SMEWW 3125B:2023; US EPA 200.8:1994
71.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Aldrin, 4,4'-DDD, 4,4'-DDE, 4,4'-DDT, Dieldrin, γ-HCH (Lindan), Heptaclor, Heptaclor epoxit) Phương pháp GC/MS <i>Determination of residues Pesticide ((Aldrin, 4,4'-DDD, 4,4'-DDE, 4,4'-DDT, Dieldrin, γ- HCH (Lindan), Heptaclor, Heptaclor epoxit) GC/MS method</i>	1,0 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>extration method: US EPA Method 3510C:1996, US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp chạy máy/analysis method: US EPA method 8270E:2018</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Môi trường (Phòng kỹ thuật 8)

Environmental Testing Laboratory (Technical Division 8)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
72.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Diazinon, Disulfoton, Parathion ethyl (Parathion), Parathion methyl, Phorate) Phương pháp GC/MS <i>Determination of residues Pesticide ((Diazinon, Disulfoton, Parathion ethyl (Parathion), Parathion methyl, Phorate) GC/MS method</i>	1,0 µg/L mỗi chất/ <i>Each compound</i>	Phương pháp xử lý mẫu <i>extration method:</i> US EPA Method 3510C:1996; US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ <i>analysis method:</i> US EPA method 8270E:2018
73.		Xác định hàm lượng PCBs (PCB 28; 52; 101; 118; 138; 153; 180) Phương pháp GC/MS <i>Determination of PCBs (PCB 28; 52; 101; 138; 153; 118, 180) GC/MS method</i>	2,0 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>extration method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp xử lý mẫu: US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ <i>analysis method:</i> US EPA method 8270E:2018
74.	Nước RO <i>Reverse Osmosis water</i>	Xác định hàm lượng kim loại Sb, As, Ba, Be, Cd, Cr, Pb, Se, Ag, Al, Cu, Tl, Zn Phương pháp ICP-MS <i>Determination of metal content: Sb, As, Ba, Be, Cd, Cr, Pb, Se, Ag, Al, Cu, Tl, Zn. ICP-MS method</i>	Be: 0,2µg/L Cd: 0,5 µg/L Tl, As, Sb: 1,0 µg/L Pb, Se, Ag: 2,0µg/L Cr, Al: 10 µg/L Ba, Cu, Zn: 20 µg/L	SMEWW 3125B:2023 US EPA Method 200.8:1994
		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp phân hủy nhiệt trực tiếp, tạo hỗn hống và quang phổ hấp thụ nguyên tử <i>Determination of Hg content Direct thermal decomposition, amalgamation and atomic absorption spectrometry method</i>	0,2 µg/L	US EPA method 7473 (2007)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Môi trường (Phòng kỹ thuật 8)*****Environmental Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
75.	Nước RO, nước sạch <i>Reverse osmosis water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Na, K Phương pháp F-AAS <i>Determination of Na, K content F-AAS method</i>	Na, K: 0,3 mg/L	SMEWW 3111B :2023
76.		Xác định hàm lượng Ca, Mg Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ca, Mg content F-AAS method</i>	Ca, Mg: 0,3 mg/L	SMEWW 3111B :2023
77.		Xác định hàm lượng Chlorinate acids (2,4-D) Phương pháp LC/MS <i>Determination of Chlorinate acids (2,4-D) content LC/MS method</i>	5,0 µg/L	KT2.QT.CH-115:2022
78.	Đất <i>Soil</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Methyl Parathion; Parathion Ethyl; Diazinon) Phương pháp GC/MS <i>Determination of residues Pesticide (Methyl Parathion; Parathion Ethyl; Diazinon) GC/MS method</i>	0,02 mg/kg khô Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	Phương pháp xử lý mẫu <i>extration method:</i> US EPA method 3550C:2007 US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/analysis method: US EPA method 8270E:2018
79.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định hàm lượng As Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật tạo hydrides <i>Determination of As content Hydride generation Atomic absorption spectrophotometry method</i>	0,2 mg/kg	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>extration method:</i> TCVN 6649:2000 Phương pháp phân tích/analysis method: TCVN 8467:2010
80.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử, kỹ thuật hóa hơi lạnh <i>Determination of Hg content Cold vapor absorption spectrophotometry method</i>	0,2 mg/kg	US EPA Method 7471B:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Môi trường (Phòng kỹ thuật 8)

Environmental Testing Laboratory (Technical Division 8)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
81.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định hàm lượng Cu, Zn, Cr, Pb Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Cu, Zn, Cr, Pb content Flame atomic absorption spectrophotometry method</i>	Cu, Zn, Cr, Pb: 5,0 mg/kg	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>extration method:</i> TCVN 6649:2000 Phương pháp phân tích/ <i>analysis method:</i> TCVN 6496:1999
		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphit <i>Determination of Cd content Graphite furnace Atomic absorption spectrophotometry method</i>	0,5 mg/kg	
82.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Hexachlorobenzene, Gamma-BHC (Lindane), Heptachlor, Aldrin, Trans-clodan, Cis-clodan, Endrin, Dieldrin, 4,4'-DDT) Phương pháp sắc ký khí đầu dò khối phổ <i>Determination of residues Pesticide ((Hexachlorobenzene, Gamma-BHC (Lindane), Heptachlor, Aldrin, Trans-clodan, Cis-clodan, Endrin, Dieldrin, 4,4'-DDT) GC/MS method</i>	0,02 mg/kg khô/ <i>dry</i> Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>extration method:</i> US EPA Method 3550C:2007 US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ <i>analysis method:</i> US EPA method 8270E:2018
83.	Bùn thải <i>Sludges</i>	Xác định hàm lượng hydrocarbon thơm: (Benzen, Clobenzen, Toluen, Naptalen) Phương pháp sắc ký khí đầu dò khối phổ <i>Determination of aromatic hydrocarbons (Benzene, Chlorobenzene, Toluene, Naphthalene) GC/MS method</i>	Benzen: 0,1 mg/kg Clobenzen: 1,0 mg/kg Toluen: 1,0 mg/kg Naptalen: 1,0 mg/kg	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>extration method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>analysis method:</i> US EPA Method 8260D:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Môi trường (Phòng kỹ thuật 8)

Environmental Testing Laboratory (Technical Division 8)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
84.	Dầu biến thế <i>Transformer oil</i>	Xác định hàm lượng các PCBs và tổng PCBs (tính toán từ 6 chất PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180) Phương pháp sắc ký khí đầu dò ECD <i>Determination of PCBs and total PCBs content (Calculated to PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180) GC/ ECD method</i>	PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180: 0,6 mg/kg Tổng/total PCBs: 4,0 mg/kg	KT2.QT.CH-105:2026
85.	Đất <i>Soil</i>	Xác định chất khô và hàm lượng nước theo khối lượng Phương pháp khối lượng <i>Determination of dry matter and water content on a mass basis Gravimetric method</i>		TCVN 6648:2000
86.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Mùi <i>Determination of smell</i>		KT2.QT.CH-362:2026
87.	Nước sạch, nước mặt <i>Domestic water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Kỹ thuật đo màu UV-Vis với thuốc thử Nash <i>Determination of Formaldehyde content-UV-Vis with Nash's reagent</i>	0,3 mg/L	AOAC 964.21 (2016)
88.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Monochloramine Phương pháp UV-Vis với thuốc thử DPD <i>Determination of Monochloramine content UV-Vis method with DPD reagent</i>	0,06 mg/L	SMEWW 4500 Cl G:2023
89.	Không khí phòng sạch <i>Cleanroom air</i>	Xác định mức tiếng ồn môi trường <i>Determination of sound pressure levels</i>	(17 ÷ 130) dBA	TCVN 7878-2:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Môi trường (Phòng kỹ thuật 8)*****Environmental Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
90.	Khí nén <i>Compressed air</i>	Xác định hàm lượng hạt rắn <i>Determination of solid particle content</i>	0 hạt/m ³	TCVN 11256-4:2015
91.		Xác định hàm lượng son khí của dầu <i>Determination of oil aerosol content</i>	0,003mg/m ³	TCVN 11256-2:2015
92.		Xác định độ ẩm <i>Determination of humidity</i>	(-100 ~ 25) °C	TCVN 11256-3:2015 (ISO 8573-3:1999)

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard*.
- SMEWW: Phương pháp tiêu chuẩn cho kiểm tra nước và nước thải// *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*.
- AOAC: Hiệp hội các nhà hoá phân tích chính thống/*Association of Official Analytical Chemists*.
- KT2.QT.CH: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*.
- US EPA: Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ/*United State Environmental Protection Agency*.
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế/*International Organization for Standardization*.

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 2 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)***LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)*

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Phụ lục 1: Danh mục thành phần VOCs, Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC/MS)**Appendix 1: List of VOCs, Gas Chromatography - mass spectrometry method (GC/MS)**

STT	Tên chất/compound name	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement
1.	Benzene	1,0 µg/L
2.	Toluene	1,0 µg/L
3.	Chlorobenzene	1,0 µg/L
4.	Trichloroethene	1,0 µg/L
5.	Ethylbenzene	1,0 µg/L
6.	Bromodichloromethane	1,0 µg/L
7.	Dibromochloromethane	1,0 µg/L
8.	Trichloromethane	1,0 µg/L
9.	1,2-Dichlorobenzene	1,0 µg/L
10.	1,4-Dichlorobenzene	1,0 µg/L
11.	Tribromomethane	1,0 µg/L
12.	Dichloromethane	1,0 µg/L
13.	Tetrachloromethane (Carbon tetrachloride)	1,0 µg/L
14.	1,3-Dichloropropene	1,0 µg/L
15.	1,2-Dichloropropane	1,0 µg/L
16.	Hexachloro butadiene	0,33 µg/L
17.	Tổng trichlorobenzene	1,0 µg/L
18.	Styrene	1,0 µg/L
19.	1,2-dichloroethane	1,0 µg/L
20.	1,1-dichloroethene	1,0 µg/L
21.	1,1,1-Trichloroethane	1,0 µg/L
22.	1,2-dichloroethene	1,0 µg/L
23.	Trichloroethene	1,0 µg/L
24.	Tetrachloroethene	1,0 µg/L
25.	Xylenes (o,m,p-xylene)	1,0 µg/L
26.	Vinyl Chloride	0,2 µg/L
27.	1,2-Dibromo-3-chloropropane	0,6 µg/L